ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /2025/QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi bổ sung bởi các Thông tư: số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016; số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016; số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024; số 135/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu (trừ dầu thô, khí thiên nhiên, khí than và nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Công thương, Thuế tỉnh và các cơ quan khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu được thực hiện theo các bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này, gồm:

a) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (chi tiết tại Phụ lục I);

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (chi tiết tại Phụ lục II);

c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (chi tiết tại Phụ lục III);

d) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (chi tiết tại Phụ lục IV);

đ) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác (chi tiết tại Phụ lục V).

2. Giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 điều này; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên cao hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì tính thuế tài nguyên theo giá bán thực tế của đơn vị.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài chính

Trường hợp điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức rà soát, xây dựng phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, bảo đảm phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, biến động của thị trường và tình hình thực tế tại địa phương; kịp

thời đề xuất bổ sung các loại tài nguyên phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Thuế tỉnh

a) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý người nộp thuế thực hiện kiểm tra, giám sát việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên.

b) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật.

c) Căn cứ thông tin do người nộp thuế kê khai về sản lượng tài nguyên thực tế khai thác trong năm theo từng mỏ tại bảng kê kèm theo hồ sơ quyết toán thuế tài nguyên, tổng hợp, cung cấp cho Sở Công Thương thông tin về sản lượng tài nguyên khai thác trong năm của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh để phối hợp quản lý theo chức năng, nhiệm vụ.

d) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đến cơ quan thuế có thẩm quyền để cập nhật và thực hiện tính thuế theo quy định.

đ) Kịp thời thông báo cho Sở Tài chính khi phát hiện mức giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này không còn phù hợp với tình hình thực tế, biến động của thị trường hoặc quy định của pháp luật để phối hợp rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương

a) Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên; kịp thời phối hợp với Sở Tài chính, Thuế tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế.

b) Cung cấp cho Thuế tỉnh danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Phối hợp với cơ quan thuế đối chiếu thông tin về sản lượng tài nguyên khai thác tại từng mỏ do tổ chức, cá nhân khai thác kê khai, nộp thuế với thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp phát hiện sản lượng tài nguyên khai thác do người nộp thuế kê khai không phù hợp với sản lượng được phép khai thác theo giấy phép hoặc thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật, thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các biện pháp nghiệp vụ theo thẩm quyền để kiểm tra, xác minh và xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- T.Trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Uỷ ban MTTQVN tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V, C;
- Sở Tư pháp;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo; CV các khối;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lai Châu;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, Kt3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH